

Số: 21 /KH-UBND

Kiên Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2017

KẾ HOẠCH
Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang

Thực hiện Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 30/3/2016 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh (nhiệm kỳ 2015 – 2020);

Căn cứ Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp - nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững phê duyệt tại Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 24/02/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp-nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng ngành nông nghiệp của tỉnh phát triển toàn diện, phát huy lợi thế so sánh của tỉnh, từng tiểu vùng trong hệ thống nông nghiệp bền vững để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành; chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu của thị trường và phát triển bền vững. Trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới, góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế nông thôn, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống nông dân. Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên để sản xuất bền vững, hạn chế tối đa tác động rủi ro đến môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá so sánh năm 2010: Toàn ngành 5,6%/năm, nông nghiệp 3,6%, lâm nghiệp 1,7%, thủy sản là 8,1%. Trong nội bộ



ngành nông nghiệp: Trồng trọt 2,2%/năm, chăn nuôi 9,4%/năm, dịch vụ nông nghiệp 8,5%.

Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông nghiệp 49,1%, lâm nghiệp 0,5% và thủy sản 50,4%; trồng trọt 67,4%, chăn nuôi 15,3% và dịch vụ nông nghiệp 17,2%.

- Đến năm 2020, sản lượng lương thực đạt 5,1 triệu tấn, trong đó sản lượng lúa đạt trên 5 triệu tấn. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 755.505 tấn, trong đó: nuôi trồng thủy sản đạt 265.505 tấn, riêng nuôi tôm đạt 80.000 tấn.

- Giá trị sản lượng bình quân trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 130 triệu đồng, trong đó: giá trị sản lượng bình quân trồng trọt đạt 100 triệu đồng/ha.

- Tiếp tục hoàn thiện các xã, huyện đã đạt tiêu chí, tăng tỷ lệ xã đạt nông thôn mới lên 50% và xây dựng thêm 02 huyện đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới. Các xã còn lại đạt từ 10 tiêu chí trở lên.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 12%.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tuyên truyền, phổ biến và quán triệt chủ trương, nội dung thực hiện kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Các Sở, ban, ngành, các huyện và thành phố tổ chức triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt, thông qua các hình thức như: Tổ chức hội nghị tuyên truyền, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh, huyện, thành phố nhằm thống nhất về quan điểm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung của Đề án và Kế hoạch hành động của tỉnh đến cơ sở. Tạo đồng thuận cao trong cả hệ thống chính trị, các doanh nghiệp và người nông dân, nhằm thay đổi nhận thức, tư duy, tập quán sản xuất nhỏ lẻ, sang phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực, xây dựng thương hiệu, tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

2. Thực hiện tái cơ cấu ngành, sản phẩm nông nghiệp theo từng lĩnh vực

Chuyển mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị chăn nuôi, rau màu trong nội ngành nông nghiệp, giá trị thủy sản trong tổng giá trị nông, lâm, thủy sản.

2.1. Trồng trọt:

a. Cây lúa

Hình thành các vùng sản xuất lúa tập trung có hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ nhằm tạo thuận lợi để đưa tiến bộ kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu giống và cơ cấu mùa vụ phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng, từng bước luân canh các cây

trồng cạn như: Bắp, đậu nành, rau đậu hoặc thủy sản trên đất lúa, 02 lúa + 01 màu theo nhu cầu của thị trường.

Phấn đấu đến năm 2020, tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 800 ngàn ha, năng suất lúa bình quân đạt 6,35 tấn/ha và tổng sản lượng lúa đạt 5.069 ngàn tấn. Các địa phương có khả năng tăng diện tích gieo trồng lúa cả năm gồm: Giồng Riềng, Gò Quao, Kiên Lương, Hòn Đất, Tân Hiệp, Châu Thành; các địa phương giảm diện tích gieo trồng lúa gồm: Tp. Rạch Giá và các huyện vùng U Minh Thượng.

Xây dựng và nhân rộng mô hình cánh đồng lớn, hình thành các vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao, lúa thơm đặc sản theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị gia tăng. Đến năm 2020 đạt 120.000 ha.

b. Rau màu

Từng bước nâng cao trình độ thâm canh rau theo hướng sản xuất rau an toàn, đa dạng hoá các loại rau phù hợp với nhu cầu thị trường và đặc điểm sinh thái của từng tiểu vùng. Chuyển giao các mô hình ứng dụng công nghệ cao phù hợp cho các vùng chuyên canh trọng điểm. Ngoài trồng rau, từng bước phát triển hoa và cây cảnh để đáp ứng một phần nhu cầu hoa, cây cảnh sẽ tăng nhanh cho khu vực đô thị và một phần cho khu vực nông thôn. Địa bàn phát triển chuyên canh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao tập trung quanh các đô thị, khu du lịch như Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc, Châu Thành và phát triển rau luân canh trên đất 02 vụ lúa tập trung ở các huyện vùng U Minh Thượng.

Diện tích rau tăng từ 7.865 ha năm 2015 và 18.142 ha năm 2020, đến năm 2030 có thể phát triển lên 25.000 ha.

c. Cây mía

Diện tích mía ổn định khoảng 5.000 ha đến năm 2020. Tập trung chuyển đổi cơ cấu giống có năng suất chất lượng đường cao gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và liên kết với doanh nghiệp. Địa bàn sản xuất tập trung phân bố trên 02 tiểu vùng: Vùng U Minh Thượng khoảng 3.500ha, vùng Tây sông Hậu khoảng 1.500ha.

d. Cây khóm

Hướng phát triển cây khóm là ổn định địa bàn với diện tích khoảng 7.000 – 7.100 ha, sản lượng khoảng 149 -150 ngàn tấn (ở huyện Châu Thành và Gò Quao). Đồng thời tăng cường thâm canh bằng cách phục tráng lại giống khóm kết hợp với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật – công nghệ về canh tác, bảo vệ thực vật, nhằm tăng năng suất, tăng chất lượng, giảm chi phí, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho các cơ sở chế biến đã có ở Kiên Giang.

e. Cây ăn quả lâu năm

Mở rộng diện tích theo hướng cải tạo vườn tạp thành các vườn trồng cây ăn quả đa canh và chuyên canh (riêng Phú Quốc chuyển từ đất cây điều sang phát triển cây ăn quả để phục vụ du lịch).

Phát triển sản xuất cây tiêu: Ổn định địa bàn với diện tích khoảng 750-800ha (ở Phú Quốc và số ít ở Hà Tiên, Kiên Lương, Giồng Riềng, Gò Quao), kết hợp với phát triển mạng lưới du lịch để tiêu thụ nội địa, góp phần quảng bá cho du lịch và nâng cao thu nhập bền vững cho các hộ trồng tiêu. Dự kiến diện tích cây tiêu đạt khoảng 1.200 ha vào năm 2020.

2.2. Chăn nuôi:

Đa dạng hoá các loại vật nuôi để phát huy lợi thế của từng tiểu vùng và nhu cầu đa dạng của từng thị trường, chú trọng phát triển các loại vật nuôi chính là heo, gia cầm, bò thịt. Chuyển dần từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi gia trại, trang trại; từng bước hỗ trợ các hộ chăn nuôi phát triển theo hướng chăn nuôi công nghiệp, có kiểm soát, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, an toàn sinh học, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Hình thành một số khu vực phát triển chăn nuôi tập trung làm tiền đề phát triển mạnh mẽ ngành chăn nuôi trong giai đoạn sau năm 2020.

- Phát triển chăn nuôi heo: Đưa quy mô đàn từ 340 ngàn con năm 2015 lên 540 ngàn con năm 2020.

- Phát triển chăn nuôi gia cầm: Đưa quy mô đàn gia cầm từ 5,5 triệu con năm 2015 lên 8,5 triệu con năm 2020.

- Phát triển chăn nuôi trâu, bò: Quy mô đàn trâu tăng từ 6,3 ngàn con năm 2015 lên khoảng 8 ngàn con vào năm 2020. Dự kiến quy mô đàn bò tăng từ 10,8 ngàn con năm 2015 lên khoảng 15 ngàn con vào năm 2020. Địa bàn phát triển chăn nuôi trâu bò tập trung chủ yếu ở các huyện thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên.

2.3. Thủy sản:

Tăng tỷ trọng đóng góp của kinh tế thủy sản trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu thủy sản chiếm 35 – 40% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh; đưa Kiên Giang trở thành một trong những Trung tâm nghề lớn về khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước.

- Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Sản lượng khai thác: Tăng sản lượng khai thác hải sản đến năm 2020 ổn định ở mức 500.000 tấn, khai thác xa bờ chiếm 65%. Giảm sản lượng khai thác gần bờ chỉ còn chiếm 30%. Tập trung chuyển đổi cơ cấu thuyền/ngành khai thác, kỹ thuật đánh bắt gắn công nghệ bảo quản tiên tiến theo hướng nâng cao giá trị sản phẩm khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Năng lực tàu thuyền khai thác: Giảm dần số lượng tàu thuyền đến năm 2020 tiếp tục giảm còn 10.000 chiếc, công suất 2.150.000 CV, công suất bình quân 215 CV/chiếc.

Chuyển đổi cơ cấu nghề theo hướng đẩy mạnh khai thác xa bờ, hạn chế khai thác ven bờ. Khuyến khích phát triển những nghề có tính chọn lọc cao (rê, câu, vây), đồng thời nghiêm cấm những hình thức khai thác mang tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản (dùng điện, chất nổ, bóng mực khai thác mùa đẻ, te xiệp...), hạn chế phát triển nghề cào.

- Nuôi trồng thủy sản

Tăng tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đến năm 2020 là 211.430 ha. Các loại hình nuôi chính như sau:

+ Nuôi tôm nước lợ: Tăng diện tích nuôi tôm toàn tỉnh đến năm 2020 là 99.500 ha do chuyển đổi từ chuyên lúa sang phát triển lúa - tôm ở vùng U Minh Thượng và một phần ở Tứ giác Long Xuyên (Hòn Đất, Kiên Lương) và chuyển một phần diện tích nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến sang nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh. Cụ thể các loại hình nuôi như sau:

(1). Nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh: Đến năm 2020 diện tích nuôi khoảng 5.000 ha, sản lượng 46.650 tấn. Phát triển các mô hình nuôi tôm áp dụng công nghệ cao, nuôi tuần hoàn tiết kiệm nước, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường.

(2). Nuôi tôm quảng canh, quảng canh cải tiến: Đến năm 2020 diện tích nuôi khoảng 14.500 ha, sản lượng 4.350 tấn.

(3). Tôm-lúa: Đắt tôm - lúa đến năm 2020 lên 80.000ha. Đối với vùng U Minh Thượng để nâng cao giá trị sản xuất tôm - lúa cần gắn xây dựng thương hiệu, từng bước phát triển mô hình canh tác lúa hữu cơ - nuôi tôm sinh thái đặc trưng của tỉnh.

+Tôm càng xanh trong ruộng lúa: diện tích đến năm 2020 khoảng 5.050ha, sản lượng 3.535 tấn.

+ Nuôi cá: Chủ yếu là nuôi cá nước ngọt. Tăng lên 35.000 ha vào năm 2020. Phát triển các hình thức: Nuôi thâm canh, bán thâm canh, nuôi kết hợp (cá - lúa), nuôi cá mương vườn. Phát triển nuôi cá ở các huyện vùng U Minh Thượng, Tân Hiệp, Giồng Riềng, Gò Quao.

+ Nuôi nhuyễn thể: Đến năm 2020 diện tích này là 16.800 ha. Phát triển nuôi nhuyễn thể chủ yếu ở các vùng bãi triều, quanh các đảo thuộc các huyện Kiên Hải, Kiên Lương, Hòn Đất, Phú Quốc, An Biên, An Minh và thị xã Hà Tiên.

+ Nuôi cua biển: Diện tích nuôi cua bao gồm nuôi chuyên và nuôi kết hợp trong ruộng tôm, đến năm 2020 tăng lên 60.000 ha. Bố trí nuôi chủ yếu tại các

huyện, thị xã: Hà Tiên, Kiên Lương, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng.

+ Nuôi lồng, vèo: Tăng số lượng lồng đến năm 2020 là 3.000 lồng. Phát triển nuôi lồng tại các khu vực ven biển, ven đảo ở Hà Tiên, Kiên Lương, Kiên Hải, Phú Quốc; đến năm 2020 quy hoạch khoảng 9.800 vèo và nuôi ở các huyện Giồng Riềng, Gò Quao và Châu Thành.

Tổng sản lượng NTTS toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 265.505 tấn, tốc độ tăng bình quân là 11,2%/năm cho giai đoạn 2016-2020. Đi đôi với mở rộng diện tích để tăng sản lượng, nâng cao năng suất và chất lượng các loại hình nuôi.

2.4. Lâm nghiệp:

Rà soát lại quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp, xác định để duy trì hợp lý diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ, điều chỉnh một phần diện tích rừng sản xuất kém hiệu quả sang sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán ở vùng đệm U Minh Thượng và vùng Tứ giác Long Xuyên; đưa giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận vào sản xuất để nâng cao chất lượng rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho nhà máy gỗ MDF Kiên Giang. Tiếp tục thực hiện Chương trình trồng rừng phòng hộ ven biển, nhất là trên đất bãi bồi ven biển để phòng chống xói lở bờ biển, thích ứng biến đổi khí hậu. Trồng rừng mới mỗi năm 1.200 ha (trong đó trồng rừng phòng hộ và đặc dụng 400 ha, trồng rừng sản xuất 800 ha). Hàng năm phát động phong trào trồng cây phân tán trong dân đạt 2 triệu cây. Đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa nghề rừng thông qua hình thức liên doanh liên kết, cho thuê môi trường rừng kết hợp du lịch sinh thái gắn với quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

2.5. Phát triển công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn

a. Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và bảo quản sau thu hoạch

Phát triển công nghiệp chế biến theo hướng đầu tư thành ngành sản xuất có công nghệ tiên tiến, hiện đại; tiếp tục là ngành kinh tế mũi nhọn trong nông nghiệp. Hình thành chuỗi sản xuất từ vùng sản xuất nguyên liệu, chế biến và hệ thống phân phối đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm; mạng lưới các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các vùng nguyên liệu được bố trí một cách phù hợp để làm vệ tinh và tận dụng lợi thế vùng nguyên liệu để phục vụ cho chế biến xuất khẩu.

Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tạo mọi điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư, vận dụng tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương và địa phương, nhằm thu hút các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển công nghiệp chế biến và xuất khẩu nông sản, trên cơ sở gắn với vùng nguyên liệu tập trung, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống của người lao động tại địa phương.

- Công nghiệp chế biến nông sản: Tập trung đầu tư trang thiết bị, đổi mới công nghệ, phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản sau: Chế biến gạo;

Chế biến đường; Chế biến khóm và rau quả; Chế biến tinh bột từ gạo vỡ (tám); Chế biến gia súc, gia cầm đóng hộp.

- Công nghiệp chế biến thủy sản: Phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh; Chế biến thủy sản tinh, thực phẩm ăn liền đóng hộp; Chế biến thức ăn gia súc và thức ăn cho tôm cá; Chế biến khô các loại; Chế biến nước mắm.

- Chế biến lâm sản: Đẩy mạnh hoạt động nhà máy chế biến gỗ MDF, công suất chế biến 75.000m³ gỗ MDF/năm, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Đầu tư các kho chứa lương thực, các kho chứa hải sản đông lạnh.

b. Phát triển ngành nghề nông thôn

- Mục tiêu phát triển: Khôi phục, mở rộng và phát triển các ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với phòng chống ô nhiễm môi trường, góp phần tích cực giải quyết việc làm tăng thu nhập cho lao động và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Định hướng phát triển các ngành nghề: Tập trung phát triển 07 nhóm ngành nghề gồm: Chế biến bảo quản nông lâm thủy sản. Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, cơ khí nhỏ. Chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh. Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất đời sống dân cư nông thôn. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề, tư vấn sản xuất, kinh doanh trong ngành nghề nông thôn.

3. Phát triển nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

Tập trung chỉ đạo thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Duy trì và tiếp tục phát triển nâng cao chất lượng các tiêu chí đã hoàn thành. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực kiến thức quản lý và nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ quản lý cho các Hợp tác xã. Thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trang trại ở những địa bàn chưa có nhu cầu phát triển Hợp tác xã. Đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất, từ khâu làm đất đến thu hoạch, chế biến, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, giảm tổn thất tài nguyên, tổn thất sau thu hoạch và bảo vệ môi trường sinh thái.

Tăng cường lồng ghép hiệu quả các chương trình, dự án; quan tâm xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất tập trung, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo và giải quyết các vấn đề môi trường nông thôn.

4. Tăng cường liên doanh, liên kết và sự tham gia của “4 nhà” và nâng cấp chuỗi giá trị ngành hàng nông nghiệp

- Từng bước xây dựng thương hiệu các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp của nông dân, gắn với thương hiệu các doanh nghiệp và kết nối thị trường, theo hướng: Khuyến khích, hỗ trợ kinh tế hộ nông dân hình thành các gia trại, trang trại, tổ hợp

tác, hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ; hỗ trợ các cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản thành lập doanh nghiệp, chủ động gắn kết với sản xuất của hộ nông dân; thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất hình thành các chuỗi giá trị, hoặc liên kết một số khâu.

- Tăng cường liên kết trong sản xuất:

+ Liên kết giữa những người sản xuất: Các hộ gia đình góp vốn, ruộng đất hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã, phát triển sản xuất theo hướng cánh đồng lớn, vùng sản xuất tập trung thâm canh, quy mô lớn, tổ đội hợp tác đánh bắt trên biển... nhằm phát huy lợi thế trong ứng dụng cơ giới hóa, quy trình sản xuất tiên tiến, bảo quản, chế biến sau thu hoạch, nhất là thực hiện tốt khâu tiêu thụ.

+ Liên kết giữa doanh nghiệp với người sản xuất, theo hướng phát triển cả 03 loại hình: Quy mô lớn, vừa và nhỏ; ưu tiên hỗ trợ phát triển liên kết với sản xuất nông hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Doanh nghiệp cung ứng đầu vào (giống, vật tư, quy trình kỹ thuật), tổ chức đầu ra (thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm), đảm bảo phân chia hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia.

+ Liên kết vùng và sự tham gia của “4 nhà”:

Liên kết với các Bộ, ngành Trung ương và chính quyền các cấp, các ngành ở địa phương, các viện-trường, với các doanh nghiệp và tổ chức nông dân nhằm tạo sự đồng thuận, thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án về phát triển nông nghiệp, nông thôn.

-Nâng cao năng lực kinh tế tập thể:

+ Tập trung chỉ đạo tổ chức lại hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo Luật Hợp tác xã, hỗ trợ xây dựng mô hình hợp tác xã mẫu để nhân ra diện rộng; tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã trong tiếp cận tín dụng, đào tạo, đất đai, thị trường; phát triển hợp tác xã đa dịch vụ, từ cung ứng đầu vào đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm, song hành cùng với doanh nghiệp.

+ Tổ chức lại sản xuất trên vùng biển ven bờ, vùng lộng, trên vùng biển khơi theo Đề án tổ chức tái sản xuất trong khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020; Tổ chức lại dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản.

5. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ, chủ động kiểm soát dịch hại và đẩy nhanh cơ giới hoá vào sản xuất, bảo quản, chế biến

Tập trung tạo bước chuyển mạnh mẽ trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế, nhất là đối với doanh nghiệp; trước mắt, tập trung vào một số lĩnh vực mũi nhọn: Giống, công nghệ cao, công nghệ sinh học, đổi mới công nghệ sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, quy trình sản xuất hiện đại, như: Chăn nuôi lợn, bò thịt, nuôi tôm, nuôi cá lồng bè;



chuyên giao công nghệ xử lý môi trường trong chăn nuôi quy mô nhỏ; áp dụng quy trình sản xuất VietGAP; hình thành các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, làm hạt nhân lan tỏa, thúc đẩy chuyên giao khoa học, công nghệ cho các vùng sản xuất thâm canh.

- Ưu tiên phát triển công nghệ bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp liên kết phát triển sản xuất với người dân theo chuỗi sản phẩm.

- Ứng dụng công nghệ sinh học để chủ động kiểm soát dịch hại trên cây trồng, vật nuôi, chế biến nông sản và xử lý môi trường. Sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong lập, quản lý quy hoạch, quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng...

6.Đổi mới công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục thực hiện công tác đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển nhanh đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn, kỹ thuật.

- Tăng cường phối hợp, hợp tác với các cơ quan, tổ chức quốc tế trong việc đào tạo, chuyên giao khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực.

- Tập trung thực hiện có hiệu quả, thiết thực chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tạo nguồn nhân lực phục vụ cho tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, trong đó ưu tiên đối tượng đào tạo là nông dân, đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại. Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp thực hiện đào tạo nghề và sử dụng lao động sau đào tạo.

7.Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng sản phẩm

- Hỗ trợ doanh nghiệp, người sản xuất nghiên cứu thông tin, dự báo, điều chỉnh phương án sản xuất gắn với thị trường. Xây dựng chuỗi liên kết phát triển sản xuất, chế biến sâu, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị phần sản phẩm.

-Tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển thương mại nông thôn, gắn xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực; tham gia giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các hội chợ trong nước và quốc tế.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản, công tác giết mổ, vệ sinh thú y và vật tư nông nghiệp; chỉ đạo nhân rộng mô hình kiểm soát, quản lý chất lượng nông sản theo chuỗi. Xây dựng mạng lưới kiểm dịch con giống cả về thủy sản và chăn nuôi.

8. Tăng cường cải cách thể chế, đổi mới và nâng cao hiệu quả các cơ chế, chính sách

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện hành liên quan đến khuyến khích phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ, giảm tổn thất sau thu hoạch sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

- Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ vùng sản xuất hàng hóa tập trung của tỉnh theo hướng cho vay tín dụng và ngân sách tỉnh hỗ trợ lãi suất, để phát huy vùng sản xuất hàng hóa tập trung hiện có, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh mới thực sự hiệu quả.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cho các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản; cơ chế cải thiện môi trường đầu tư, thu hút đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

III. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 khoảng 77.330 tỷ đồng, trong đó cho phát triển nông nghiệp khoảng 29.000 tỷ đồng, lâm nghiệp khoảng 330 tỷ đồng và thủy sản khoảng 48.000 tỷ đồng.

Phân theo nguồn vốn:

- Vốn ngân sách: Tập trung cho xây dựng cánh đồng lớn, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, khuyến nông, khuyến ngư, thực hiện các chính sách hỗ trợ, xây dựng các mô hình trình diễn, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, thực hiện các chương trình và dự án ưu tiên. Dự kiến khoảng 18.911 tỷ đồng, chiếm khoảng 24,5%, bình quân mỗi năm khoảng gần 3.000 tỷ đồng.

- Vốn các thành phần kinh tế khác: Bao gồm vốn của dân, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng và vốn huy động từ các nguồn khác chiếm cơ cấu lớn trong tổng nhu cầu vốn đầu tư, chiếm khoảng 75,5%, tương đương 58.419 tỷ đồng.

- Riêng nguồn vốn đầu tư cho xây dựng thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, xây dựng nông thôn mới, công nghiệp chế biến...lồng ghép thực hiện theo các chương trình, dự án cụ thể.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc, thực hiện Kế hoạch. Hướng dẫn các huyện, thị, thành phố xây dựng và triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế và lợi thế của từng địa phương, có khả năng cạnh tranh và phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh.

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch thực hiện tái cơ cấu từng lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp... Tiếp tục nghiên cứu chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi một cách hợp lý, nhất là trên lĩnh vực trồng lúa và

nuôi trồng thủy sản cho phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức đoàn thể liên quan trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu các chính sách thu hút đầu tư và bố trí các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất.

- Rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành, địa phương nghiên cứu tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng cơ chế lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện chương trình phát triển nông thôn mới.

3. Sở Tài chính

Theo chức năng, nhiệm vụ cân đối, tham mưu cho UBND tỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ và đảm bảo các chính sách tài chính để thực hiện kế hoạch.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành có liên quan đề xuất điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan tới hỗ trợ tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, xã hội hoá nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ; điều chỉnh cơ cấu đề tài nghiên cứu, tập trung vào các nhiệm vụ chính của Đề án tái cơ cấu, qua đó hỗ trợ ngành nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm hàng hoá nông sản thế mạnh trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao giá trị gia tăng, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

5. Sở Công Thương

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu các chính sách tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp và điều hành hoạt động kinh doanh hàng hóa nông lâm nghiệp linh hoạt, hiệu quả tạo thuận lợi thúc đẩy xuất khẩu nông sản, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với sản xuất công nghiệp; tăng cường công tác thông tin, dự báo thị trường đến người sản xuất.

- Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại hàng nông, lâm, thủy sản. Xây dựng quy chế phối hợp giữa doanh nghiệp và nông dân trong sản xuất tiêu thụ hàng hóa nông lâm sản.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp và đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

7. Sở Y tế

Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình triển khai Luật An toàn thực phẩm; triển khai thực hiện chiến lược an ninh dinh dưỡng và vệ sinh môi trường nông thôn.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kiên Giang

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng ưu tiên tập trung vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tích cực triển khai các chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chương trình tín dụng cụ thể phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn góp phần thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tái cơ cấu theo kế hoạch. Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình tín dụng ngân hàng phục vụ các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh; tín dụng phục vụ xây dựng nông thôn mới; nhất là theo các mô hình liên kết áp dụng công nghệ cao và sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các hiệp hội, đoàn thể cấp tỉnh: Phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, nhân dân thực hiện kế hoạch.

- Hội Nông dân và Liên minh Hợp tác xã tỉnh: Phối hợp với ngành nông nghiệp cùng các tổ chức chính trị - xã hội tiến hành vận động, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người dân tích cực tham gia vào các tổ chức kinh tế hợp tác, các câu lạc bộ và các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư cũng như tích cực và chủ động chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo định hướng chung của quy hoạch được duyệt.

- Các hiệp hội ngành hàng: nỗ lực tìm kiếm, mở mang thị trường, liên kết các thành phần trong chuỗi sản xuất của từng ngành hàng. Hoạch định chiến lược phát triển ngành hàng nhằm nâng cao sức cạnh tranh và phát triển bền vững.

10. UBND các huyện, thị, thành phố

- Xây dựng và triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn mình quản lý. Triển khai xây dựng kế hoạch sản xuất; rà soát, điều chỉnh, cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi là lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh và phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh. Tăng

cường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác chỉ đạo, phát triển sản xuất.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để khuyến khích đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

11. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của doanh nghiệp, nhu cầu của thị trường, các chủ trương, chính sách của Nhà nước và định hướng nội dung tái cơ cấu của Đề án, các doanh nghiệp tổ chức thực hiện liên kết sản xuất với nông dân từ cung ứng các dịch vụ đầu vào đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên.

- Các doanh nghiệp cùng với nông dân tích cực tham gia sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế.

12. Các Hợp tác xã nông nghiệp

- Từng bước mở rộng quy mô và tổ chức hợp tác sản xuất, kinh doanh hiệu quả, thực hiện đổi mới hoạt động theo Luật Hợp tác xã sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2012 và các quy định hiện hành.

- Thực hiện có hiệu quả phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và vai trò tổ chức đại diện cho nông dân theo quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, những khó khăn, vướng mắc, bất cập phát sinh, yêu cầu các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan kịp thời phản ánh, đề xuất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xử lý kịp thời. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, tổng hợp, báo cáo theo định kỳ kết quả thực hiện kế hoạch cho UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh (Đảng, CQ, ĐT);
- NHNN VN – CNKG;
- Liên minh HTX tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).

CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng



DANH MỤC
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP
TỈNH KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Đính kèm Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian thực hiện
A	Công tác quán triệt, triển khai		
1	Xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trình UBND tỉnh phê duyệt.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 02/2017
2	Xây dựng Kế hoạch chi tiết triển khai Kế hoạch hành động của UBND tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 02/2017
3	Các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng, nhiệm vụ và Đề án tái cơ cấu của ngành xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện thuộc lĩnh vực phụ trách.	Các đơn vị trực Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 3/2017
B	Các nhiệm vụ cụ thể		
I	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới quy hoạch		
1	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 4/2017
2	Quy hoạch phát triển nông nghiệp huyện Phú Quốc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 01/2017
3	Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 10/2017

4	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2020.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 10/2017
5	Triển khai thực hiện quy hoạch ngành, các quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm giai đoạn 2016 – 2020.	Các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2017
6	Quy hoạch tổng thể, phân khu chức năng Trung tâm nghề cá lớn tại Kiên Giang gắn với ngư trường Tây Nam Bộ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm 2017
II	Lập mới các đề án, chương trình, dự án ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm nông nghiệp.		
1	Xây dựng các dự án ưu tiên phát triển ngành trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm 2017
2	Xây dựng Đề án phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tỉnh Kiên Giang đến 2020.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm 2017
3	Đề án nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các hệ thống công trình thủy lợi trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 02/2017
4	Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2020.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 12/2016
5	Chương trình phát triển rừng sản xuất làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Kiên Giang.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 12/2016
6	Dự án khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2020.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm 2016
7	Đề án quan trắc, cảnh báo môi trường và giám sát dịch bệnh nuôi trồng thủy sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2017 – 2020.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 3/2017
8	Đề án đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020.	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 10/2016
9	Chương trình phát triển công nghiệp chế biến và xuất khẩu	Sở Công Thương	Năm 2016

	nông sản, thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020.		
10	Đề án bảo vệ môi trường và hệ sinh thái đặc thù.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Năm 2017
11	Chương trình phát triển hạ tầng về điện: Đầu tư hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp và NTTS tập trung.	Sở Công thương	Năm 2017
III	Xây dựng nông thôn mới		
1	Rà soát, sắp xếp, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	UBND các huyện, thị, thành phố.	Năm 2017
2	Xây dựng mô hình điểm Hợp tác xã liên kết sản xuất – thu mua – tiêu thụ nông sản, thủy sản hàng hóa.	UBND các huyện, thị, thành phố.	2017 - 2020
3	Dự án bố trí dân cư vành đai biên giới huyện Giang Thành và Thị xã Hà Tiên.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tháng 3/2017
4	Đề án đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 – 2020.	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Năm 2016
IV	Điều chỉnh cơ cấu và nâng cao hiệu quả đầu tư công trong ngành nông nghiệp		
1	Rà soát, phân kỳ đầu tư và lập danh mục các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trọng điểm ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ngân sách giai đoạn 2016 – 2020.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2017 - 2020
2	Tham mưu phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển hàng năm từ ngân sách địa phương theo hướng ưu tiên thực hiện Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2017 - 2020
3	Tham mưu cân đối bố trí kinh phí sự nghiệp từ ngân sách địa phương theo hướng ưu tiên thực hiện Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang.	Sở Tài chính	2017 - 2020